

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 73 /2016/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 29 tháng 12 năm 2016

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ học kỳ II năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ học kỳ II năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 2589/TTr-SGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2016 về mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ học kỳ II năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập từ học kỳ II năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

**1. Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/học sinh/tháng*

Cấp học	Mức thu học phí	
	Vùng thành thị (phường thuộc thành phố, thị trấn thuộc huyện)	Vùng nông thôn (các xã còn lại trong tỉnh)
1. Giáo dục mầm non	60	30
2. Giáo dục phổ thông		
a) Trung học cơ sở (kể cả hệ bổ túc văn hóa)	65	35
b) Trung học phổ thông (kể cả hệ bổ túc văn hóa)	70	40

2. Đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ cao đẳng (viết tắt là CD), trung cấp (viết tắt là TC) tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc tỉnh trực tiếp quản lý

**a) Mức thu học phí Trường Trung cấp Y tế Tây Ninh**

*Đơn vị: 1.000 đồng/sinh viên/tháng*

Khối, ngành	Mức thu học phí				
	Năm học 2016- 2017	Năm học 2017- 2018	Năm học 2018- 2019	Năm học 2019- 2020	Năm học 2020- 2021
Y dược	470	520	580	630	700

**b) Mức thu học phí Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Tây Ninh**

*Đơn vị: 1.000 đồng/sinh viên/tháng*

Khối, ngành	Mức thu học phí				
	Năm học 2016- 2017	Năm học 2017- 2018	Năm học 2018- 2019	Năm học 2019- 2020	Năm học 2020- 2021

Khối, ngành	Mức thu học phí				
	Năm học 2016- 2017	Năm học 2017- 2018	Năm học 2018- 2019	Năm học 2019- 2020	Năm học 2020- 2021
Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông lâm, thủy sản	320	360	400	430	480
Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn, du lịch	380	420	460	510	570

c) Mức thu học phí Trường Cao đẳng Sư phạm Tây Ninh

*Đơn vị: 1.000 đồng/sinh viên/tháng*

Khối, ngành	Mức thu học phí				
	Năm học 2016- 2017	Năm học 2017- 2018	Năm học 2018- 2019	Năm học 2019- 2020	Năm học 2020- 2021
Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông lâm, thủy sản	270	290	320	350	390
Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn, du lịch	310	350	380	420	470

d) Mức thu học phí Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh

*Đơn vị: 1.000 đồng/sinh viên/tháng*

Khối, ngành	Mức thu học phí									
	Năm học 2016- 2017		Năm học 2017- 2018		Năm học 2018- 2019		Năm học 2019- 2020		Năm học 2020- 2021	
	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ

Khối, ngành	Mức thu học phí									
	Năm học 2016-2017		Năm học 2017-2018		Năm học 2018-2019		Năm học 2019-2020		Năm học 2020-2021	
	TC	CD	TC	CD	TC	CD	TC	CD	TC	CD
Kỹ thuật cơ khí, kỹ thuật điện, kỹ thuật điện lạnh	270	310	300	350	330	380	370	420	410	470
Kỹ thuật điện tử, công nghệ ô tô, bảo trì, lắp đặt, chế tạo, sửa chữa	270	310	300	350	330	380	370	420	410	470
Công nghệ thông tin, khách sạn, du lịch	270	310	300	350	330	380	370	420	410	470

đ) Mức thu học phí Trường Trung cấp nghề khu vực Nam Tây Ninh

Đơn vị: 1.000 đồng/sinh viên/tháng

Khối, ngành	Mức thu học phí				
	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông lâm, thủy sản	180	200	220	240	270
Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn, du lịch	220	240	260	290	320

## Điều 2. Đối tượng phải nộp học phí

Là trẻ em, học sinh, học viên, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non, trung học cơ sở, trung học phổ thông, giáo dục thường xuyên, các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng nghề, trung cấp nghề công lập thuộc tỉnh trực tiếp quản lý.

### **Điều 3. Đối tượng được miễn học phí**

1. Đối tượng không phải đóng học phí (quy định tại Khoản 1, Điều 4, TTLT số 09/2016/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH).

2. Đối tượng được miễn học phí

a) Đối tượng được miễn học phí theo quy định của trung ương (quy định tại Khoản 2, Điều 4, TTLT số 09/2016/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH).

b) Đối tượng bổ sung được miễn học phí theo quy định của địa phương

- Học sinh trong độ tuổi phổ thông học chương trình THPT hệ Giáo dục thường xuyên tại các Trung tâm Giáo dục thường xuyên có cha mẹ hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông; học sinh trong độ tuổi phổ thông học chương trình THPT hệ Giáo dục thường xuyên tại các Trung tâm Giáo dục thường xuyên có cha, mẹ hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng thuộc diện hộ nghèo theo chuẩn của tỉnh.

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông; học sinh trong độ tuổi phổ thông học chương trình THPT hệ Giáo dục thường xuyên tại các Trung tâm Giáo dục thường xuyên là con hộ thoát nghèo được tiếp tục hỗ trợ các chính sách giảm nghèo thêm 02 năm tiếp theo kể từ khi có quyết định công nhận hộ thoát nghèo của Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Học sinh trong độ tuổi phổ thông học chương trình THPT hệ Giáo dục thường xuyên tại các Trung tâm Giáo dục thường xuyên mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc bị tàn tật, khuyết tật hoặc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Học sinh trong độ tuổi phổ thông học chương trình THPT hệ Giáo dục thường xuyên tại các Trung tâm Giáo dục thường xuyên là con của hạ sĩ quan và binh sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang nhân dân: theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch số 20/2012/TTLT-BQP-BTC ngày 06 tháng 3 năm 2012 của Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 88/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với gia đình hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ.

### **Điều 4. Đối tượng được giảm học phí**

1. Đối tượng được giảm học phí theo quy định trung ương (quy định tại Khoản 3, Điều 4, TTLT số 09/2016/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH).

2. Đối tượng bổ sung được giảm 50% học phí theo quy định địa phương

- Học sinh trong độ tuổi phổ thông học chương trình THPT hệ Giáo dục thường xuyên tại các Trung tâm Giáo dục thường xuyên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

trung

- Học sinh trong độ tuổi phổ thông học chương trình THPT hệ Giáo dục thường xuyên tại các Trung tâm Giáo dục thường xuyên là con thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

### 3. Không thu học phí có thời hạn

a) Khi xảy ra thiên tai, tùy theo mức độ và phạm vi thiệt hại, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định không thu học phí trong thời hạn nhất định đối với trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông thuộc vùng bị thiên tai.

b) Nhà nước thực hiện cấp bù học phí trực tiếp cho các cơ sở giáo dục công lập và cấp bù học phí cho các đối tượng được hưởng chính sách không thu học phí học tại cơ sở giáo dục ngoài công lập khi xảy ra thiên tai theo quy định tại Khoản a Điều này theo mức học phí của chương trình đại trà tại các trường công lập trên cùng địa bàn.

### Điều 5. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập

1. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập theo quy định trung ương (quy định tại Khoản 4, Điều 4, TSLT số 09/2016/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH).

Riêng học sinh đang học tại Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh được hưởng chế độ học bổng và hỗ trợ chi phí học tập theo Thông tư riêng cho trường dân tộc nội trú.

2. Đối tượng bổ sung được hỗ trợ chi phí học tập theo quy định địa phương

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông; học sinh trong độ tuổi phổ thông học chương trình THPT hệ Giáo dục thường xuyên là con hộ nghèo theo chuẩn của tỉnh.

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông; học sinh trong độ tuổi phổ thông học chương trình THPT hệ Giáo dục thường xuyên tại các Trung tâm Giáo dục thường xuyên là con hộ thoát nghèo được tiếp tục hỗ trợ các chính sách giảm nghèo thêm 02 năm tiếp theo kể từ khi có quyết định công nhận hộ thoát nghèo của Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Học sinh trong độ tuổi phổ thông học chương trình THPT hệ Giáo dục thường xuyên tại các Trung tâm Giáo dục thường xuyên mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

### Điều 6. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 01 năm 2017 và thay thế Quyết định số 58/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và Quyết định số 55/2011/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định mức thu, hỗ trợ học phí đào tạo giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề từ năm học 2012-2013 trở đi.

### **Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp**

Từ năm học 2017-2018 trở đi, mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập sẽ được Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh theo chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hàng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo theo quy định tại Khoản 2, Điều 4 của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021, nhưng mức thu không vượt quá khung thu học phí do Chính phủ ban hành và báo cáo lại Hội đồng nhân dân tỉnh tại phiên họp gần nhất.

### **Điều 8. Tổ chức thực hiện**

Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

### **Điều 9. Điều khoản thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-BTP;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 9;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VP. UBND tỉnh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**



**Dương Văn Thắng**

